

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 24/12/2022**

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Hoàng Công Anh	Nam	10/11/2005	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	1670/QĐ469/2022	TH004471	
2	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	18/12/2005	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1671/QĐ469/2022	TH004472	
3	Đặng Thị Kim Chi	Nữ	19/6/2005	Nghệ An	Kinh	6.3	5.5	1672/QĐ469/2022	TH004473	
4	Hoàng Văn Dân	Nam	12/7/2005	Nghệ An	Kinh	5.7	5.0	1673/QĐ469/2022	TH004474	
5	Doãn Thành Đạt	Nam	18/8/2005	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	1674/QĐ469/2022	TH004475	
6	Phan Thị Giang	Nữ	10/12/2005	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	1675/QĐ469/2022	TH004476	
7	Lương Gia Hán	Nam	23/5/2005	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	1676/QĐ469/2022	TH004477	
8	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	22/4/1999	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	1677/QĐ469/2022	TH004478	
9	Trần Thị Hồng Hạnh	Nữ	25/01/2005	Nghệ An	Kinh	6.0	5.0	1678/QĐ469/2022	TH004479	
10	Đinh Văn Kim Hoàng	Nam	12/01/2004	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1679/QĐ469/2022	TH004480	
11	Nguyễn Thị Lan Hương	Nữ	05/6/2004	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	1680/QĐ469/2022	TH004481	
12	Nguyễn Hữu Huy	Nam	20/8/2004	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	6.7	6.5	1681/QĐ469/2022	TH004482	
13	Nguyễn Thị Khánh Huyền	Nữ	13/10/2005	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	1682/QĐ469/2022	TH004483	
14	Trần Nguyên Khánh	Nam	22/3/2004	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	1683/QĐ469/2022	TH004484	
15	Chu Thị Khánh Linh	Nữ	08/11/2005	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	1684/QĐ469/2022	TH004485	
16	Trương Xuân Long	Nam	17/01/2005	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	1685/QĐ469/2022	TH004486	
17	Doãn Ngọc Lưu	Nam	05/10/2005	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	1686/QĐ469/2022	TH004487	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
18	Đậu Yến Nhi	Nữ	06/3/2005	Nghệ An	Kinh	6.7	6.5	1687/QĐ469/2022	TH004488	
19	Nguyễn Phạm Yến Nhi	Nữ	19/10/2004	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	1688/QĐ469/2022	TH004489	
20	Nguyễn Thị Hiền Nhi	Nữ	15/8/2004	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	1689/QĐ469/2022	TH004490	
21	Phạm Tấn Phát	Nam	01/11/2004	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1690/QĐ469/2022	TH004491	
22	Đình Trọng Quang	Nam	14/02/2004	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1691/QĐ469/2022	TH004492	
23	Trần Duy Quốc	Nam	06/10/2005	Nghệ An	Kinh	5.3	5.0	1692/QĐ469/2022	TH004493	
24	Lê Văn Quyền	Nam	11/11/2005	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	1693/QĐ469/2022	TH004494	
25	Trần Văn Sáng	Nam	12/10/2005	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	1694/QĐ469/2022	TH004495	
26	Trần Văn Sơn	Nam	20/4/2004	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	1695/QĐ469/2022	TH004496	
27	Trương Xuân Song	Nam	15/4/2005	Nghệ An	Kinh	7.0	6.0	1696/QĐ469/2022	TH004497	
28	Nguyễn Xuân Thành	Nam	25/11/2005	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	1697/QĐ469/2022	TH004498	
29	Lưu Đình Thi	Nam	18/02/2005	Nghệ An	Kinh	6.3	5.0	1698/QĐ469/2022	TH004499	
30	Trương Thị Anh Thư	Nữ	06/12/2004	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	1699/QĐ469/2022	TH004500	
31	Nguyễn Đình Tiến	Nam	09/11/2005	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	1700/QĐ469/2022	TH004501	
32	Trần Thị Quỳnh Trang	Nữ	21/10/2005	Nghệ An	Kinh	6.7	6.0	1701/QĐ469/2022	TH004502	
33	Phan Thị Thảo Uyên	Nữ	31/5/2005	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1702/QĐ469/2022	TH004503	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			

